

TIẾP CẬN NGHĨA LIÊN NHÂN Ở CẤP ĐỘ CỤ: SO SÁNH LÝ THUYẾT TÌNH THÁI VÀ NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

Hoàng Ngọc Thanh Trúc¹, Phạm Thị Thùy Dung² và Phan Tuấn Ly^{3*}

^{1,3}*Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, Việt Nam*

²*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. HCM, Hồ Chí Minh, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Phan Tuấn Ly, e-mail: ptly@hcmulaw.edu.vn

Ngày nhận bài: 22/10/2025. Ngày sửa bài: 27/2/2026. Ngày nhận đăng: 6/4/2026.

Tóm tắt. Bài viết so sánh hai khung lý thuyết phân tích nghĩa liên nhân ở cấp độ cụ là Tình thái của Palmer (1986) và Ngữ pháp Chức năng hệ thống của Halliday (1994). Chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu từ góc nhìn định tính, bao gồm: tổng hợp, phân tích và so sánh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các điểm tương đồng và khác biệt của hai trường phái lý thuyết này trong việc tiếp cận cụ. Điểm tương đồng bao gồm: cả hai đều quan tâm đến các thành phần động từ của cụ; cả hai đều xem nghĩa liên nhân gắn liền với con người trong giao tiếp. Điểm khác biệt bao gồm: thứ nhất, lý thuyết Tình thái bắt nguồn từ ngữ pháp truyền thống, cho rằng tình thái là phạm trù ngữ pháp của động từ, trong khi NPCNHT bắt nguồn từ chức năng luận và cho rằng nghĩa liên nhân bao gồm một hệ thống phức hợp nhiều yếu tố; thứ hai, lý thuyết Tình thái xem nghĩa liên nhân mang tính đơn chiều, trong khi NPTCNHT xem nghĩa liên nhân mang tính song chiều.

Từ khóa: nghĩa liên nhân, siêu chức năng liên nhân, tương tác, ngôn ngữ học miêu tả.

THE INTERPERSONAL MEANING AT THE CLAUSE LEVEL: A COMPARISON BETWEEN MODALITY THEORY AND SYSTEMIC FUNCTIONAL LINGUISTICS

Hoang Ngoc Thanh Truc¹, Pham Thi Thuy Dung² and Phan Tuan Ly^{1*}

¹*Ho Chi Minh City University of Law, Ho Chi Minh, Vietnam*

²*University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh, Vietnam*

*Corresponding author: Phan Tuan Ly, e-mail: ptly@hcmulaw.edu.vn

Received October 22, 2025. Revised February 27, 2025. Accepted April 6, 2025.

Abstract. The article compares two analytic frameworks for interpersonal meaning at the clause level: Palmer's (1986) Modality theory and Halliday's (1994) Systemic Functional Grammar (SFG). We employ qualitative research methods, including synthesis, analysis, and comparison. The results reveal both similarities and differences between these two theoretical traditions in analyzing clause. Similarities include: (1) both theories focus on the verbal mood components of the clause, and (2) both view interpersonal meaning as being tied to human interaction in communication. Differences include: (1) Modality theory originates from traditional grammar, treating modality as a category of the verb grammar, whereas SFG originates from functional linguistics and argues that interpersonal meaning comprises a complex system of multiple factors; (2) Modality theory regards interpersonal meaning as unidirectional, while SFG views interpersonal meaning as bi-directional.

Keywords: interpersonal meaning, interpersonal metafunctions, interaction, descriptive linguistics.

1. Mở đầu

Trong khuôn khổ ngữ pháp truyền thống và cấu trúc luận phương Tây, các nhà ngôn ngữ học từng chú trọng đến các vấn đề cố hữu liên quan đến ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm. Tuy nhiên, sự phát triển của ngôn ngữ học chức năng đã chuyển sự quan tâm này sang các hiện tượng nảy sinh từ giao tiếp hàng ngày, đặc biệt là các vấn đề liên nhân trong ngôn ngữ hành chức. Điều này đánh dấu một bước tiến đáng kể trong việc hiểu cách ngôn ngữ được sử dụng để xây dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội.

Ngôn ngữ, dù ở dạng nói hay viết, có mục tiêu cơ bản là hiện thực hóa các tương tác giữa con người và thực hiện các mối quan hệ liên nhân trong đời sống hàng ngày (Wells, 1981). Nghĩa liên nhân thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu từ các lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, giữa các khung lý thuyết vẫn tồn tại những sự khác biệt đáng chú ý, đặt ra thách thức trong việc xác định ranh giới và bản chất của nghĩa liên nhân ở cấp độ cú. Halliday (1980) cho rằng nghĩa liên nhân được thể hiện qua những hình thức riêng biệt và có xu hướng chạy xuyên suốt cú, mang tính toàn diện thay vì bị giới hạn bởi một thành phần cấu trúc đơn lẻ. Nghĩa liên nhân đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức thông tin, thể hiện cảm xúc, duy trì các liên kết xã hội và thiết lập vị thế giữa người nói và người nghe. Nó được coi là một chức năng thiết yếu của ngôn ngữ trong việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội (Halliday & Matthiessen, 2014).

Do sự giao thoa giữa ngữ pháp và ngữ nghĩa, việc xác định rõ ranh giới và chức năng của nghĩa liên nhân vẫn là một thách thức lớn đối với giới nghiên cứu ngôn ngữ. Việc phân tích các yếu tố ngữ pháp trong mối quan hệ với các biểu hiện nghĩa liên nhân đòi hỏi một cách tiếp cận đa chiều và sâu sắc. Nhiều nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh rằng ngữ pháp không thể được tách rời khỏi các vấn đề ngữ nghĩa và mối quan hệ xã hội (Ford, Fox & Thompson, 2003), điều này đã dẫn đến việc phát triển các mô hình nghiên cứu mới trong ngôn ngữ học.

Cú được xem là khái niệm quan trọng trong bài viết này, giúp định khung đối tượng nghiên cứu. Từ khi hình thành, Ngữ pháp Chức năng hệ thống (NPCNHT) đã dành nhiều sự quan tâm đến phân tích cú pháp trong tiếng Anh. Khi bàn đến khái niệm cú, Halliday (2001) cho rằng: “*về truyền thống thì ngữ pháp dừng lại ở câu (‘clause complex’ trong mô hình mô tả này), và có một cảm giác trong đó nó thực sự tạo nên một ranh giới cao hơn (tr. 34)... cần phải nhớ rằng trong ngữ pháp chức năng (nơi mà các thuật ngữ nhìn chung nhất quán hơn), cú ở bất kì chỗ nào cũng đều là một đơn vị giống nhau, cho dù nó đóng chức năng một mình (như một câu đơn), hay là một phần của cú phức (câu phức/ câu ghép) (tr. 35).*

Từ góc nhìn này, khái niệm “cú” có thể được hiểu là một đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất tham gia vào quá trình giao tiếp của con người. Đồng thời, chúng ta cũng có thể hiểu rằng, cú là đơn vị cấu thành của câu hoặc có thể hành chức như một câu độc lập. Dù khác nhau về nền tảng lý thuyết, nhưng Palmer (2019) cũng có cách hiểu tương đồng về “cú” khi trình bày các vấn đề về tình thái. Theo đó, tác giả lập luận “*có rất nhiều ví dụ về mong muốn và lo sợ được biểu đạt bằng thức giả định ở tiểu cú phụ trong tiếng Latin và những ngôn ngữ khác, song thức giả định cũng được sử dụng trong tiểu cú chính, như trong tiếng Latin và tiếng Hy Lạp cổ điển*” (tr. 19). Điều này có thể hiểu rằng, câu có thể bao gồm cú chính và cú phụ ở thức giả định. Theo đó, cú là một thành phần của câu trong việc xác định tình thái. Tương ứng, câu đơn sẽ được hình thành từ duy nhất một cú.

Khảo sát của chúng tôi cho thấy chưa có nghiên cứu so sánh hai khung lý thuyết này ở phân tích cấp độ cú. Traugott (2011) nhận định rằng nghiên cứu về tình thái lịch sử đang phát triển mạnh mẽ, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu phân biệt rạch ròi giữa *modality* như một siêu phạm trù ngữ nghĩa mang tính phổ quát và *modals* như những hình thức/ngữ liệu ngữ pháp cụ thể gắn với từng ngôn ngữ. Từ đó, tác giả cho rằng các ngôn ngữ khác nhau sẽ huy động những phương thức biểu đạt khác nhau để mã hóa phạm trù tình thái, phản ánh sự đa dạng trong cơ chế ngữ pháp hóa và tổ chức ngữ nghĩa-ngữ dụng. Mặc dù công trình của Traugott (2011) có đóng góp quan trọng ở phương diện hệ thống hóa và khái quát các hướng nghiên cứu tình thái trên thế giới, các kết quả

tổng quan cũng đồng thời gợi mở một khoảng trống đáng chú ý: nhu cầu so sánh và đánh giá liên khung giữa các tiếp cận/lí thuyết hiện đại về tình thái trong nghiên cứu ngôn ngữ học hiện nay.

Nghiên cứu về tình thái trong tiếng Việt cũng được nhiều học giả quan tâm. Các công bố này chủ yếu nhằm làm rõ ý nghĩa và chức năng biểu đạt thái độ/quan hệ của người nói với nội dung mệnh đề và hiện thực, đồng thời xác định vị trí của tình thái trong cấu trúc nghĩa phát ngôn. Hoàng Trọng Phiến (2008) coi tình thái là phạm trù ngữ pháp tiềm tàng, có mặt trong mọi kiểu câu, giúp người nghe nhận ra thái độ của người nói đối với hiện thực. Phạm Hùng Việt (2003) nhấn mạnh trong phát ngôn, ngoài phần thông tin sự kiện còn có thành phần thể hiện quan hệ của người nói với nội dung thông báo – đó là tình thái. Trên bình diện lôgic-ngữ nghĩa, Cao Xuân Hạo (1991) phân biệt ngôn liệu (phần miêu tả tiềm năng) và tình thái (cách thực hiện/định giá: hiện thực–phi hiện thực, tất yếu–không tất yếu, có thể–không thể). Nguyễn Văn Hiệp (2008) tóm lược rằng ngôn liệu là thông tin tiềm năng, tình thái là phần định tính; hai mặt này tồn tại tương hỗ. Tuy nhiên, tiếp cận từ góc nhìn so sánh các lí thuyết ngữ học hiện đại vẫn còn nhiều khoảng trống trong nước. Thêm nữa, sự chông chéo giữa các thuật ngữ liên quan cũng gây ra nhiều bất nhất trong cách tiếp cận. Vì vậy, việc hệ thống hóa và so sánh này là cần thiết để đề xuất một lộ trình phân tích tường minh cho các nghiên cứu sau này.

Trên những cơ sở này, bài viết này hướng tới việc hệ thống hóa và so sánh góc độ tiếp cận nghĩa liên nhân ở cấp độ cú. Theo đó, chúng tôi sẽ giới thiệu hai đường hướng tiếp cận tiêu biểu nghĩa liên nhân ở cấp độ cú trong bối cảnh nghiên cứu hiện nay là lí thuyết Tình thái (Palmer, 1986) và Ngữ pháp Chức năng hệ thống (Halliday, 1994). Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi đặt ra các câu hỏi nghiên cứu sau:

[i] Nghĩa liên nhân ở cấp độ cú được tiếp cận như thế nào trong hai khung lí thuyết này?

[ii] Điểm tương đồng và khác biệt của hai khung lí thuyết này trong tiếp cận nghĩa liên nhân của cú?

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận định tính, kết hợp ba phương pháp chủ đạo: tổng hợp, phân tích và so sánh. Phương pháp tổng hợp được dùng để thu thập và hệ thống hóa thông tin từ các nguồn lí thuyết và nghiên cứu liên quan đến siêu chức năng liên nhân của cú trong lĩnh vực ngôn ngữ học. Phương pháp phân tích và so sánh được vận dụng nhằm làm rõ các thành tố cốt lõi và sự quan tâm của hai khung lí thuyết trong cách tiếp cận nghĩa liên nhân của cú. Sự kết hợp ba phương pháp này sẽ giúp thấy được sự tương đồng và khác biệt của hai khung lí thuyết trong góc độ tiếp cận nghĩa liên nhân của cú, với những ví dụ minh họa cụ thể.

2. Tiếp cận nghĩa liên nhân ở cấp độ cú theo lí thuyết Tình thái

Lí thuyết về tình thái của Palmer (1986) được xem là nổi bật trong việc tiếp cận nghĩa liên nhân ở cấp độ cú. Theo tác giả này, tình thái khác với phạm trù ngữ pháp thì (tense) và thể (aspect) bởi vì chúng không mô tả đặc điểm của sự kiện. Thay vào đó, tình thái mô tả trạng thái của mệnh đề về sự kiện đó. *“Tình thái là một phạm trù ngữ pháp có giá trị xuyên ngôn, [...] là phạm trù của cú và thường được đánh dấu trong phức hợp động từ, cho dù không phải bao giờ cũng vậy [...] liên quan đến sự kiện và tình huống được nói đến trong phát ngôn [...] liên quan đến vị thế của mệnh đề dùng để miêu tả sự kiện”* (Palmer, 2019).

Theo đó, tình thái là những thông tin ngữ nghĩa có liên quan đến thái độ (attitude) hay sự đánh giá (opinion) của người nói về những gì được nói ra. Điều này có thể bao gồm các phương thức diễn đạt sự chắc chắn, nghi ngờ, bắt buộc, hay cho phép. Nói cách khác, tình thái là một phạm trù ngữ pháp thể hiện thái độ của người nói đối với mệnh đề. Do vậy, lí thuyết tình thái được xem là hữu dụng trong việc phân tích thái độ của người nói, tức là sự tương tác liên nhân ở cấp độ cú.

Palmer (1986) phân loại tình thái thành hai nhóm chính, được liệt kê trong Bảng 1: tình thái mệnh đề (propositional modality) và tình thái sự kiện (event modality).

- Tình thái mệnh đề bao gồm: tình thái nhận thức (epistemic modality) và tình thái hữu chứng (evidential modality), liên quan đến cách mà người nói đánh giá các thông tin về sự thật hoặc khả năng xảy ra của một tình huống.

- Tình thái sự kiện bao gồm: tình thái đạo nghĩa (deontic modality) và tình thái năng lực (ability modality), liên quan đến những yêu cầu, quyền hạn, hoặc khả năng mà người nói muốn thể hiện trong mệnh đề.

Đây là một trong những cách tiếp cận quan trọng để hiểu về nghĩa liên nhân ở cấp độ cú, cung cấp cơ sở lí thuyết cho việc phân tích các biểu hiện ngôn ngữ tương tác trong bối cảnh giao tiếp cụ thể.

Bảng 1. Tóm tắt phân loại tình thái theo quan điểm của Palmer

Tình thái mệnh đề	Tình thái nhận thức	Thái độ về tính chân thực của mệnh đề
	Tình thái hữu chứng	Nguồn gốc, độ tin cậy của thông tin
Tình thái sự kiện	Tình thái đạo nghĩa	Nghĩa vụ, quyền hạn, quy tắc xã hội
	Tình thái năng lực	Khả năng, năng lực, ý chí nội tại

(Nguồn: Palmer, 1986)

2.1. Tình thái mệnh đề

Tình thái mệnh đề là loại tình thái thể hiện thái độ của người nói đối với tính xác thực, sự thật của mệnh đề, chúng giúp thể hiện đánh giá đúng/sai của mệnh đề. Loại tình thái này được chia thành hai nhóm là tình thái nhận thức và tình thái hữu chứng.

(i) *Tình thái nhận thức* bao gồm tất cả các khái niệm về nhận thức, sự cần thiết và tính khả năng dựa trên sự đánh giá (judgement) và hữu chứng (evidence). Tình thái nhận thức là cách người nói phản ánh sự hiểu biết hay mức độ chắc chắn/ giả định đối với tính chân thực của thông tin được đề cập trong mệnh đề, thông tin này được truyền đạt dựa trên những bằng chứng hoặc cơ sở suy luận nào đó mà người nói có được. Trong tiếng Anh, loại tình thái này thường được thể hiện qua các động từ tình thái (modal verbs) như *might*, *must*, *should* hoặc qua các cấu trúc ngữ pháp đặc biệt.

Ví dụ 1: “He might have missed the bus.” (Có thể anh ấy đã lỡ chuyến xe buýt.)

Chức năng của từ “might” trong câu là thể hiện phán đoán của người nói với độ tin cậy ở mức trung bình, từ đó cho thấy người nói không hoàn toàn chắc chắn về thông tin mình nói ra. Trong tiếng Việt, vấn đề về tình thái nhận thức được biểu đạt thông qua các phương thức biểu đạt như “có thể” hay “chắc chắn”.

Ví dụ 2: “Chắc chắn cô ấy đang ở nhà.”

Phương thức diễn đạt “chắc chắn” trong câu biểu thị mức độ tin cậy cao, cho thấy người nói dựa trên bằng chứng hoặc những hiểu biết về đối tượng được đề cập để đưa ra suy đoán, từ đó khẳng định tính đúng đắn của mệnh đề. Nói cách khác, chức năng của “chắc chắn” là đánh giá tính chân thực của mệnh đề, thể hiện phán đoán của người nói về tình huống đang diễn ra.

Ví dụ 3: “Có lẽ trời vừa mới mưa to.”

Người nói sử dụng từ “có lẽ” để thể hiện mức độ dự đoán không chắc chắn, thông qua đó biểu thị thông tin được nêu ra là dựa trên kinh nghiệm hoặc các điều kiện khách quan (giao thông hay thời tiết...). Có thể nói, chức năng chính của “có lẽ” là biểu hiện tính phán đoán của người nói về khả năng một hành động có thể xảy ra.

(ii) *Tình thái hữu chứng* đóng vai trò quan trọng trong việc xác định độ tin cậy và nguồn gốc của thông tin, tình thái loại này là cách người nói chỉ ra nguồn gốc thông tin của mệnh đề, (nghe từ người khác, nhìn thấy, suy luận hay cảm nhận,...). Palmer (1986) xem tình thái hữu chứng là một phần mở rộng của tình thái nhận thức, nhưng trong nhiều ngôn ngữ, nó là một hệ thống độc lập với các dấu hiệu ngữ pháp riêng biệt.

Ví dụ 4: “Apparently, she didn’t attend the meeting.” (Dường như cô ấy đã không tham dự cuộc họp.)

Từ “apparently” báo hiệu cho người nghe rằng thông tin sau đây không được truyền đạt một cách trực tiếp, nói cách khác, từ tình thái này cho thấy người nói đưa ra khẳng định dựa trên nguồn tin thứ ba hoặc bằng chứng gián tiếp. Chức năng chính của “apparently” là đánh dấu độ tin cậy và chỉ ra nguồn gốc của thông tin, giúp người nghe điều chỉnh mức độ chấp nhận. Tương tự với Ví dụ 4, trong tiếng Việt, tình thái hữu chứng được biểu đạt thông qua các phương thức diễn đạt như “hình như”, “nghe nói” hay “hóa ra”.

Ví dụ 5: “Nghe nói cô ấy sẽ nghỉ việc.”

Ví dụ 6: “Hóa ra hôm qua họ đã tổ chức tiệc.”

Phương thức diễn đạt “nghe nói” ở Ví dụ 5 chỉ ra rằng đây là thông tin được truyền đạt lại, không được xác nhận trực tiếp. Chức năng của “nghe nói” là báo hiệu độ tin cậy thấp và nguồn gốc thông tin có từ người thứ ba. “Hóa ra” ở Ví dụ 6 báo hiệu thông tin vừa được người nói khám phá hoặc xác nhận (có thể qua lời kể của người khác). Chức năng của “hóa ra” là nhấn mạnh tính mới mẻ và bất ngờ của sự kiện, đồng thời đặt người nghe vào vị thế cùng chia sẻ phát hiện để điều chỉnh mức độ chấp nhận thông tin.

2.2. Tình thái sự kiện

Tình thái sự kiện là loại tình thái tập trung vào hành vi, hành động hoặc sự kiện được nói đến trong mệnh đề, ghi nhận sự xuất hiện và can thiệp của các yếu tố khác vào khả năng xảy ra của một hành động hay sự việc. Loại tình thái này được chia thành hai nhóm là tình thái đạo nghĩa và tình thái năng lực.

(i) *Tình thái đạo nghĩa* phản ánh các chuẩn mực nghĩa vụ, quyền hạn và quy tắc đạo đức trong môi trường xã hội. Loại tình thái này thể hiện quan điểm đánh giá của người nói về mức độ cho phép, bắt buộc hoặc cấm đoán của hành động. Đánh giá này thường được người nói xác nhận dựa trên hệ thống luật pháp, quy phạm xã hội, chuẩn mực đạo đức hay các thiết chế quyền lực. Qua đó, người nói không chỉ bình luận về khả năng một hành động xảy ra mà còn cho biết hành động đó có nên được thực hiện hay không. Palmer (1986) ghi nhận rằng tình thái đạo nghĩa thường được thể hiện qua các động từ như *must, may, shall, ...*

Ví dụ 7: “You must wear a helmet when riding a motorbike.” (Bạn phải đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy.)

Từ “must” nhấn mạnh nghĩa vụ bắt buộc theo quy định pháp luật về an toàn giao thông. Chức năng của “must” trong câu là thể hiện mệnh lệnh không thể tranh luận, bảo đảm tuân thủ quy định và tạo sức nặng cho lời nói nhằm thúc đẩy hành động vì lợi ích chung, tránh hậu quả về pháp lí.

Palmer (1986) cũng lưu ý rằng, cùng một hình thức ngữ pháp có thể mang nghĩa bắt buộc của tình thái đạo nghĩa hoặc mang nghĩa suy luận của tình thái nhận thức.

Ví dụ 8: “He must be very strong.”

Từ “must” trong Ví dụ 8 thể hiện sự suy luận của người nói, thuộc loại tình thái nhận thức.

Trong tiếng Việt, tình thái đạo nghĩa thường được diễn đạt bằng nhiều phương thức, chẳng hạn như từ “phải” biểu thị nghĩa vụ và “không được” để biểu thị nghĩa cấm đoán. Các từ tình thái đạo nghĩa này giúp truyền tải nội dung quy định, thể hiện mối quan hệ quyền lực giữa người nói và người nghe.

Ví dụ 9: “Anh phải hoàn thành báo cáo trước chiều nay.”

Ví dụ 10: “Trẻ em không được xem phim bạo lực.”

Từ “phải” ở Ví dụ 9 biểu thị nghĩa vụ do cấp trên giao phó hoặc quy chế công ty đặt ra trong môi trường công sở. Chức năng của “phải” là nhấn mạnh tính cấp thiết và bắt buộc của hành động, giao phó rõ trách nhiệm cho người nghe. Về hiệu quả giao tiếp, phương thức diễn đạt tình thái này khẳng định thẩm quyền của người ra lệnh và tạo động lực thúc đẩy việc hoàn thành công việc

đúng hạn. Biểu thức “không được” ở Ví dụ 10 biểu thị sự cấm đoán, xuất phát từ quy định của phụ huynh hoặc chuẩn mực xã hội để bảo vệ trẻ em. Chức năng của từ “không được” là ngăn cản hành vi không phù hợp nhằm bảo vệ đối tượng yếu thế là trẻ em. Về hiệu quả giao tiếp, phương thức diễn đạt tình thái này khẳng định quyền hạn của người đặt ra quy định và đặt ra giới hạn rõ ràng cho hành vi của người nghe.

(ii) *Tình thái năng lực* phản ánh điều kiện cá nhân của người thực hiện hành động, nghĩa là chúng thể hiện khả năng, năng lực hoặc ý chí nội tại của chủ thể hành động mà không phụ thuộc vào quy tắc hay mệnh lệnh bên ngoài. Palmer (1986) cho rằng trong tiếng Anh, *can* và *will* là hai động từ tiêu biểu cho dạng thức tình thái này.

Ví dụ 11: “He can solve the puzzle in a few minutes.” (Anh ấy có thể giải câu đố trong vài phút.)

Từ “can” biểu thị năng lực nội tại và kỹ năng chuyên môn của chủ thể dựa trên trình độ và kinh nghiệm cá nhân, không phụ thuộc vào áp lực hay quy tắc bên ngoài. Chức năng của “can” là mô tả khả năng thực tế của chủ thể được đề cập đến, khẳng định rằng anh ấy có thể giải câu đố một cách nhanh chóng.

Tương tự tình thái năng lực trong tiếng Anh, trong tiếng Việt cũng ghi nhận nhiều phương thức biểu đạt dạng thức tình thái này.

Ví dụ 12: “Cô ấy có thể nói thông thạo ba thứ tiếng.”

Ví dụ 13: “Tôi muốn thử nghiệm phương pháp mới.”

Phương thức diễn đạt “có thể” trong Ví dụ 12 biểu thị khả năng nội tại của người được đề cập đến trong câu (cô ấy). Chức năng chính của “có thể” là mô tả năng lực khách quan của chủ thể, cho thấy “cô ấy” đủ điều kiện để giao tiếp thành thạo ba ngôn ngữ. Trong Ví dụ 13, “muốn” thể hiện ý chí và động cơ của người nói, không phụ thuộc vào yêu cầu hay quy định bên ngoài. Chức năng của “muốn” là nêu bật nguyện vọng và sự quyết tâm của người nói, từ đó định hướng và khơi dậy hành động trong tương lai.

3. Tiếp cận nghĩa liên nhân ở cấp độ cú theo Ngữ pháp Chức năng hệ thống

Một trong ba Siêu chức năng của cú là Liên nhân (Halliday, 1994), được miêu tả thông qua cấu trúc gồm hai thành phần cốt lõi: Thức (Mood) và Phần dư (Residue). Bên cạnh đó, Halliday (2001) cũng chỉ ra rằng cú còn chứa đựng các thành phần khác như Phụ ngữ tình thái, Phụ ngữ liên từ, Hồ ngữ và Thán ngữ. Hệ thống Thức bao gồm Chủ ngữ (Subject) và tác tử Hữu định (Finite), là thành phần cốt lõi hiện thực hóa Siêu chức năng liên nhân của cú. Trong tiếng Anh, Chủ ngữ thường được hiện thực hóa bởi một cụm danh từ và tác tử Hữu định thường được hiện thực hóa bởi một phần của cụm động từ (Bảng 2). Trong bối cảnh giao tiếp của cú, hệ thống Thức (MOOD) điều tiết việc trao đổi thông tin giữa người phát ngôn và người nhận phát ngôn thông qua việc xác định cách thức và nội dung tương tác. Hệ thống Thức này đảm nhận chức năng liên nhân, tức là hiện thực hóa sự tương tác trong giao tiếp.

Bảng 2. Minh họa các thành phần của hệ thống Thức

the duke	has	given my aunt that teapot
my aunt	has	been given that teapot by the duke
that teapot	has	been given my aunt by the duke
Chủ ngữ	Hữu định	Phần dư
Thức		

(Nguồn: Halliday & Mathiessen, 2014)

Halliday (1994) cho rằng lời nói được thực hiện thông qua đơn vị cơ bản nhất là cú, không chỉ đơn thuần là hình thức giao tiếp mà còn mang trong mình bốn chức năng cơ bản (Bảng 3): mời

nhận (offer), ra lệnh (command), nhận định (statement) và hỏi (question). Những chức năng này cho phép con người thực hiện hai loại trao đổi chính: hàng hóa – dịch vụ (goods & services) và thông tin (information). Nội dung trao đổi quyết định hình thức của cú ngữ nghĩa, cụ thể trao đổi thông tin “thông tin” sẽ hiện thực hóa cú phán đoán (proposition) và trao đổi “hàng hóa & dịch vụ” sẽ hiện thực hóa cú khiến nghị (proposal). Thông qua sự trao đổi này, tương tác liên nhân được hiện thực hóa giữa người nói/ viết và người nghe/ đọc.

Bảng 3. “Cho” hay “yêu cầu”, hàng hóa dịch vụ hay thông tin

Vai trò trong trao đổi	Đối tượng trao đổi	
	(a) Hàng hoá & dịch vụ	(b) Thông tin
(i) cho	“mời” Would you like this teapot? <i>Bạn có muốn ấm trà này không?</i>	“nhận định” He’s giving her the teapot <i>Anh ấy cho cô ấy cái ấm trà</i>
(ii) yêu cầu	“ra lệnh” Give me that teapot! <i>Đưa tôi cái ấm trà đó!</i>	“hỏi” What is he giving her? <i>Anh ấy cho cô ấy cái gì?</i>

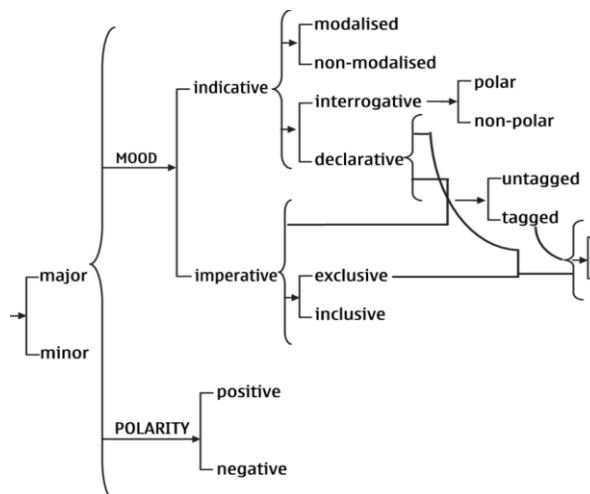
(Nguồn: Halliday, 1994)

3.1. Phân cực

Dựa trên ngữ nghĩa, thành phần Thức sẽ được phân cực thành CÓ (khẳng định) hoặc KHÔNG (phủ định) tạo thành hệ thống Phân cực, hoặc được thể hiện dưới dạng Tình thái (MODALITY) (Hình 1). Theo phân tích của Halliday (1994), Phân cực sẽ giúp diễn đạt khẳng định hay phủ định của chủ thể giao tiếp đối với nội dung của sự kiện.

Ví dụ 14: Tôi ăn cơm rồi.

Ví dụ 15: Anh ấy không đi học.



Hình 1. Phân mảnh hệ thống THỨC trong cú tiếng Anh

(Nguồn: Cloran, 1994, tr. 142)

Động từ “ăn” trong Ví dụ 14 là phương thức biểu đạt của cực CÓ. Trong khi đó, từ “không” là phương thức biểu đạt của cực KHÔNG trong Ví dụ 15. Hai ví dụ này minh họa cho sự Phân cực trong tiếng Việt. Điều này không có nghĩa tiếng Việt chỉ có hai phương thức biểu đạt Phân cực trong tiếng Việt. Theo đó, Phân cực là sự lựa chọn giữa khẳng định và phủ định (Halliday, 2001).

3.2. Hệ thống Tình thái

Theo Halliday (2001), Tình thái cung cấp một cái nhìn rõ ràng hơn đối với các sắc thái ý nghĩa của câu, là một vùng trung gian giữa hai cực khẳng định và phủ định. Trong cú phán đoán, Tình thái hiện diện giữa hai kiểu: khẳng định (asserting) hoặc phủ nhận (denying). Tình thái trong cú phán đoán được gọi là Tình thái hóa (modalization). Trong cú khiến nghị, Tình thái hiện diện giữa hai kiểu: quy định (prescribing) và cấm đoán (proscribing). Tình thái trong cú khiến nghị được gọi là Điều biến (modulation).

(i) Tình thái hóa

Tình thái hóa là thuật ngữ ghi nhận vùng không chắc chắn giữa hai cực “có và không” trong cú phán đoán, tức là cú thực hiện trao đổi hàng hóa & dịch vụ.

Ví dụ 16: “That’ll probably be John”.

Ví dụ 17: “He’ll usually sit there all day”.

(Nguồn: Halliday & Matthiessen, 2014, tr.177)

“Probably” và “usually” trong hai ví dụ trên thể hiện xác suất (probability) và tần suất (usuality) thuộc Tình thái hóa. Ở Ví dụ 16, “probably” chỉ tình thái khẳng định vì nó cho thấy tính khả thi của sự việc. Trong khi đó, “usually” ở Ví dụ 17 mô tả mức độ thường xuyên của hành động. Cả “probably” và “usually” đều thuộc mức độ trung bình trong thang đo xác suất và tần suất, cho thấy một nhận định mang tính phỏng đoán của người nói.

(ii) Điều biến

Điều biến là thuật ngữ ghi nhận vùng không chắc chắn giữa hai cực “có và không” trong cú khiến nghị, tức là cú thực hiện trao đổi thông tin.

Ví dụ 18: “I’m anxious to help them”.

Ví dụ 19: “You should do that”.

(Nguồn: Halliday & Matthiessen, 2014, tr.178)

Tình thái dạng Điều biến ở cú khiến nghị trong Ví dụ 18, 19 lần lượt thông qua “anxious” và “should”. Tính từ “anxious” thể hiện sự tự nguyện của người nói trong việc thực hiện một đề nghị, tức nó thể hiện tình thái cam kết (inclination). Trong hệ thống tình thái Điều biến, “anxious” thuộc mức độ cao trong thang đo cam kết. Ở Ví dụ 19, người nói đặt một trách nhiệm dành cho người nghe bằng từ “should”. Dạng tình thái này thuộc phân loại nghĩa vụ (obligation). Bởi “should” thuộc mức độ trung bình trong thang đo nghĩa vụ, trách nhiệm mà người nói đặt ra có thể được cân nhắc như một lời khuyên.

3.3. Phần dư và các thành phần khác

Bảng 4. Minh họa một số thành phần trong cấu trúc Thức và Phần dư

Such men	however	seldom	make		good husband
Chủ ngữ	Phụ ngữ liên từ	Phụ ngữ Thức	(hiện tại) Hữu định	make Vị ngữ	Bổ ngữ
Thức		Phần dư			

(Nguồn: Halliday & Mathiessen, 2014)

Phần dư bao gồm ba thành tố: Vị ngữ (Predicator), Phụ ngữ (Adjunct) và Bổ ngữ (Compliment). Các thành phần khác trong cấu trúc trao đổi của cú bao gồm: Hồ ngữ, thán ngữ, Phụ ngữ tình thái và Phụ ngữ liên từ. Trong các Phụ ngữ này, Halliday & Mathiessen (2014) chỉ

ra rằng chỉ có Phụ ngữ Thức (Mood Adjunct) và Phụ ngữ đánh giá (Comment Adjunct) thực hiện chức năng liên nhân (tr. 157). Bảng 4 ghi nhận ví dụ minh họa về các thành phần trong cú tiếng Anh từ bình diện liên nhân.

Hô ngữ và thán ngữ cũng là những thành phần thực hiện sự trao đổi, nhưng lại không nằm trong cấu trúc của Thức và Phần dư (Halliday, 2001). Như vậy, không chỉ thành phần Thức mà những thành phần còn lại cũng tham gia vào thực hiện sự tương tác liên nhân trong quá trình hành chức của cú.

4. Kết quả so sánh

Như đã trình bày ở các tiêu mục 2.1 và 2.2, bài viết đặt mục tiêu so sánh mức độ và cách thức hai khung lí thuyết tiếp cận quan hệ liên nhân ở cấp độ cú. Việc đối sánh được triển khai theo các tiêu chí sau: (i) trọng tâm cấu phần mà mỗi lí thuyết lựa chọn khi phân tích cú, tức các thành phần/đơn vị nào được coi là then chốt để mô tả giá trị liên nhân; (ii) cơ sở phát sinh của tương tác liên nhân trong cú theo từng quan điểm lí thuyết; (iii) cách định nghĩa và phạm vi của tình thái câu trong mỗi khung lí thuyết, xét trong tương quan với các trường phái ngôn ngữ học hiện đại (ví dụ, tình thái như một phạm trù ngữ nghĩa phổ quát hay như những phương tiện hình thức đặc thù); và (iv) chủ thể kiến tạo tương tác liên nhân ở cấp độ cú, tức tương tác được xem là xuất phát đơn chiều từ người phát ngôn hay được đồng kiến tạo bởi cả người phát ngôn và người tiếp ngôn trong tiến trình tương tác. Trên cơ sở những khía cạnh này, bài viết tiến hành so sánh và rút ra một số điểm tương đồng và khác biệt giữa hai lí thuyết trong việc phân tích tình thái câu.

4.1. Điểm tương đồng

Những phân tích miêu tả ở 3.1 và 3.2 cho thấy lí thuyết Tình thái và NPCNHT có hai điểm tương đồng quan trọng trong việc tiếp cận nghĩa liên nhân của cú. Đây là hai điểm tương đồng cơ bản và quan trọng nhất dù vẫn còn những điểm tương đồng khác.

Một là, sự tương tác liên nhân trong cả hai lí thuyết đều tập trung vào thành phần động từ của cú. Palmer (1986) xem tình thái là một phạm trù ngữ pháp của động từ. Điều này có thể dễ dàng nhận thấy thông qua các ví dụ minh họa từ 1-13 đều tập trung vào các dạng thức của động từ hoặc các phương thức diễn đạt tương đương với động từ trong tiếng Việt. Tương tự, NPCNHT cũng xem một phần của cụm động từ thuộc thành phần Thức thực hiện chức năng tương tác nhằm hiện thực hóa nghĩa liên nhân của cú. Các ví dụ từ 16-19 đều tập trung vào nhóm động từ của cú nhằm phân tích hệ thống Thức và các dạng thức của Tình thái.

Các hai đều nhìn nhận sự tương tác liên nhân đến từ “con người”, tức là các chủ thể giao tiếp của cú. Điều này cũng dễ hiểu vì bản chất của thuật ngữ liên nhân (interpersonal) là yêu cầu sự tương tác giữa con người với nhau trong quá trình giao tiếp. Trong các phân tích miêu tả về tình thái (Palmer, 1986) và hệ thống Thức (NPCNHT) đều quan tâm đến yếu tố con người trong việc lựa chọn phương thức diễn đạt ngôn ngữ. Lí thuyết tình thái quan tâm đến thái độ, quan điểm của người/ viết đối với thông tin hoặc sự kiện trong cú. Tương tự, NPCNHT quan tâm đến phương thức diễn đạt của người nói/ viết là khẳng định hay phủ định, sự trao đổi giữa người nói/ viết với người nghe/ đọc là hàng hóa & dịch vụ hay thông tin (Halliday, 1980). Dựa trên những phương thức diễn đạt do con người tạo lập, hai lí thuyết này xây dựng các biểu thức để miêu tả nghĩa liên nhân của cú.

4.2. Điểm khác biệt

Trong việc tiếp cận nghĩa liên nhân của cú, những miêu tả ở tiểu mục 3.1. và 3.2 cho thấy sự khác biệt của hai lí thuyết này. Điều này việc dễ dàng nhận thấy và có thể lí giải từ nguồn gốc của hai khung lí thuyết này. Lí thuyết Tình thái tiếp cận sự tương tác từ góc nhìn của ngữ pháp truyền thống, xem tình thái là một phạm trù ngữ pháp của động từ. Trong khi đó, sự tương tác trong NPCNHT tiếp cận từ góc nhìn chức năng, được hiện thực hóa bởi một hệ thống nhiều

yếu tố gồm Thức, Phân cực và các Phụ ngữ tình thái. Sự khác biệt này có thể được minh họa qua các ví dụ đã phân tích. Các ví dụ từ 1 đến 13 trong phân tích cú theo lí thuyết Tình thái đều tập trung vào động từ. Trong khi đó, các ví dụ từ 14 đến 19, cũng như Hình 4 không chỉ tập trung vào động từ thuộc thành phần Thức mà còn quan tâm đến các tiêu hệ thống khác như Phân cực hoặc Phụ ngữ tình thái. Điều này cho thấy Palmer (1986) quan tâm đến nghĩa liên nhân của cú như một phạm trù ngữ pháp đơn thuần, tập trung vào thành phần động từ nhằm khai phá các quan điểm của người nói/ viết đối với thông tin hoặc sự kiện được đề cập. Trong khi đó, NPCNHT xem nghĩa liên nhân của cú là một hệ thống đa thành phần, đề cập đến con người, ghi nhận sự tương tác trong việc thực hiện sự trao đổi thông tin hoặc hàng hóa & dịch vụ.

Sự khác biệt thứ hai có thể nhìn thấy được thông qua các phân tích miêu tả ở tiểu mục 3.1 và 3.2 là tính đơn chiều hay song chiều trong tương tác. Đơn chiều hay song chiều được hiểu một cách đơn giản là, nếu quan hệ liên nhân trong cú chỉ xuất phát từ người phát ngôn thì được xem là đơn chiều (như phân tích ở các Ví dụ 1-13). Ngược lại, nếu quan hệ liên nhân trong cú xuất phát từ cả người phát ngôn và người tiếp ngôn thì được xem là song chiều (như phân tích ở các Ví dụ 16-19). Nghĩa liên nhân trong lí thuyết Tình thái mang tính đơn chiều, diễn đạt sự đánh giá của người nói/ viết đối với thông tin hoặc sự kiện trong cú. Ngược lại, nghĩa liên nhân trong NPCNHT mang tính song chiều, diễn đạt sự đánh giá của người nói/ viết đối với thông tin hoặc sự kiện trong cú, đồng thời cũng tạo ra không gian trừu tượng để người nghe/ đọc tham gia vào tương tác. Ví dụ 19 cho thấy tác tử tình thái “should” ghi nhận một lời khuyên từ phía người nói. Điều đó cũng tạo ra một không gian tương tác cho người nghe, cho phép họ có thể lựa chọn việc thực hiện hành động “do” hay không. Nhưng nếu tác tử tình thái “should” được thay đổi thành tác tử tình thái “shall” trong bối cảnh pháp lí, ý nghĩa liên nhân lại khác biệt. Khi đó, người nói ghi nhận một nghĩa vụ cho người nghe trong việc thực hiện hành động và việc thực hiện hành động không còn là lựa chọn nữa, mà mang tính bắt buộc nhiều hơn.

5. Kết luận

Nhiều lí thuyết ngôn ngữ học khác nhau đã được phát triển để phân tích nghĩa liên nhân của ngôn ngữ. Ở cấp độ cú, lí thuyết Tình thái của Palmer (1986) và NPCNHT của Halliday (2004) được xem là hai khung phân tích mang tính ảnh hưởng trong việc tiếp cận nghĩa liên nhân. Palmer (1986) xem xét nghĩa liên nhân như là thái độ của người nói/ viết đối với thông tin hoặc sự kiện được đề cập. Halliday (2004) quan tâm đến các phương thức diễn đạt sự tương tác giữa con người thông qua một hệ thống bao gồm các thành phần như Tình thái, Thức, Phụ ngữ, Hồ ngữ và Thán ngữ. Hai khung lí thuyết này có những điểm tương đồng và khác biệt trong việc tiếp cận nghĩa liên nhân của cú. Sự tương đồng ở hai khía cạnh: (1) đều quan tâm đến thành phần động từ của cú; (2) đều là những phương thức diễn đạt liên quan đến con người. Sự khác biệt được ghi nhận ở hai khía cạnh: (1) nguồn gốc của khung lí thuyết; (2) tính đơn chiều hay song chiều trong tương tác. Bài viết này chỉ khái quát được những nét tương đồng và khác biệt ở quy mô tổng thể, chưa ghi nhận những sự khác biệt mang tính vi mô hơn. Chẳng hạn như NPCNHT vẫn có khái niệm Tình thái, nhưng khác biệt với quan điểm của Palmer (1986). Đây có thể là hướng nghiên cứu khả dụng trong thời gian sắp tới.

Ghi chú về tác giả: Hoàng Ngọc Thanh Trúc là Giảng viên tại Khoa Ngoại ngữ pháp lí, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Phạm Thị Thùy Dung nghiên cứu sinh tại Khoa Văn học và Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Phan Tuấn Ly là Trưởng Bộ môn tiếng Nhật tại Khoa Ngoại ngữ pháp lí, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đóng góp của tác giả: Tác giả 3 xây dựng ý tưởng nghiên cứu, khung lí thuyết và phương pháp tiếp cận. Đồng thời là tác giả liên hệ, chịu trách nhiệm chính cho định hướng nghiên cứu. Tác giả 2 thực hiện phân tích dữ liệu, triển khai các ví dụ minh họa, viết bản thảo ban đầu của bài báo. Tác giả 1 chịu trách nhiệm hoàn thiện nội dung, phân biện, chỉnh sửa, bổ sung ví dụ minh họa và phối hợp xử lí các yêu cầu từ ban biên tập.

Tiếp cận nghĩa liên nhân ở cấp độ cú: So sánh lí thuyết tình thái và ngữ pháp chức năng hệ thống

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Ghi chú: Bài viết này là sản phẩm từ đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường năm 2025 của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- C Cloran, (1994). *Rhetorical units and decontextualisation: An enquiry into some relations of context, meaning, and grammar. Monographs in Systemic Linguistics*, 6. Nottingham: School of English Studies, Nottingham University.
- Cao Xuân Hạo, (1991). *Tiếng Việt: sơ thảo ngữ pháp chức năng* (tập 1). NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- CE Ford, BA Fox & SA Thompson, (2003). Social interaction and grammar. In: M Tomasello (ed.), *The new psychology of language*, p. 119-144. Psychology Press.
- FR Palmer, (1986). *Mood and modality*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139165693>
- FR Palmer, (2019). *Mood and modality* (translated and annotated by Nguyễn Văn Hiệp, Phan Trang & Nguyễn Khánh Hà). Vietnam National University Press, Hanoi. (in Vietnamese)
- G Wells, (1981). Language as interaction. *Learning through interaction: The study of language development*, 22-72.
- Hoàng Trọng Phiến, (2008). *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- MAK Halliday & CMIM Matthiessen, (2014). *Halliday's introduction to functional grammar* (4th ed.). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203431269>
- MAK Halliday, (1980). Text semantics and clause grammar: Some patterns of realization. Department of Linguistics, University of Sydney.
- MAK Halliday, (1994). *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (2nd ed.). Edward Arnold.
- MAK Halliday, (2001). *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (translated by Hoàng Văn Vân). NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- MAK Halliday, (2004). *An introduction to functional grammar* (3rd ed.). Oxford University Press.
- Nguyễn Văn Hiệp, (2008). *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Phạm Hùng Việt, (2003). *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Traugott, E. C., (2011). Modality from a historical perspective. *Language and Linguistics Compass*, 5(6), 381–397. <https://doi.org/10.1111/j.1749-818X.2011.00280.x>